

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 254/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Chủ trương chuyển loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Phú Yên của UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị: UBND huyện Sơn Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xin chủ trương chuyển loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Phú Yên của UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị: UBND huyện Sơn Hòa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương chuyển loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Phú Yên của UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị: UBND huyện Sơn Hòa, với nội dung như sau:

1. Phương án chuyển loại rừng của UBND huyện Sơn Hòa:

a) Diện tích đất, rừng đặc dụng chuyển đổi: 6,02 ha; gồm: Điều chỉnh giảm đất, rừng đặc dụng (do chuyển sang sản xuất): 6,02 ha.

b) Diện tích đất, rừng phòng hộ chuyển đổi: 168,98 ha; gồm:

- Điều chỉnh giảm đất, rừng phòng hộ (do chuyển sang rừng sản xuất): 155,38 ha.

- Điều chỉnh tăng đất, rừng phòng hộ (do chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ): 13,60 ha.

c) Diện tích đất, rừng sản xuất chuyển đổi: 175,00 ha; gồm:

- Điều chỉnh giảm đất, rừng sản xuất (do chuyển sang rừng phòng hộ): 13,60 ha.

- Điều chỉnh tăng đất, rừng sản xuất (do chuyển từ rừng đặc dụng sang rừng sản xuất): 6,02 ha.

- Điều chỉnh tăng đất, rừng sản xuất (do chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng

sản xuất): 155,38 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01a, 01b, 01c đính kèm).

2. Đối với diện tích đất, rừng thuộc ba loại rừng (thuộc lâm nghiệp) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc loại đất khác bổ sung vào ba loại rừng (thuộc lâm nghiệp) thì thực hiện theo Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp; kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất của địa phương hoặc từng dự án được cấp thẩm quyền cho phép.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2020./.

TM. CHỦ TỌA

PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
Trần Văn Cư

Phụ biểu 01a:

DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG ĐẶC DỤNG CHUYỂN ĐỔI

Đơn vị: UBND huyện Sơn Hòa

(Kèm theo Nghị quyết số 254 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Xã/Tiểu khu	Diện tích chuyển loại rừng			Ghi chú	
		Tổng diện tích	Diện tích đất, rừng Đặc dụng giảm; nguyên nhân điều chỉnh sang Sản xuất	Diện tích đất, rừng Đặc dụng tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Sản xuất, Phòng hộ sang	Phần Diện tích đất, rừng Đặc dụng giảm; do điều chỉnh ra ngoài ba loại rừng	Phần Diện tích đất, rừng Đặc dụng tăng; do bổ sung từ đất, rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cà Lúi	6.02	6.02			
	177	2.54	2.54			
	178	3.48	3.48			
2	Ea Chà Rang				158.51	
	198				2.45	
	200				26.85	
	201				3.49	
	202				4.01	
	203				16.85	
	204				46.81	
	205				45.8	
	206				12.25	
3	Krông Pa				57.16	
	207				5.09	
	208				34.24	
	209				3.62	
	210				14.21	
TỔNG CỘNG		6.02	6.02		215.67	

Phụ biểu 01b:

DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG PHÒNG HỘ CHUYỂN ĐỔI

Đơn vị: UBND huyện Sơn Hòa

(Kèm theo Nghị quyết số 254 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Xã/Tiểu khu	Diện tích chuyển loại rừng			Ghi chú	
		Tổng diện tích	Diện tích đất, rừng Phòng hộ giảm; nguyên nhân điều chỉnh sang Sản xuất	Diện tích đất, rừng Phòng hộ tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Sản xuất sang	Phần Diện tích đất, rừng Phòng hộ giảm; do điều chỉnh ra ngoài ba loại rừng	Phần Diện tích đất, rừng Phòng hộ tăng; do bổ sung từ đất, rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Phước Tân	3.84	3.84		0.03	
	149	0.58	0.58			
	151	3.26	3.26		0.03	
2	Xã Sơn Hà	13.69	0.09	13.6		55.12
	215	1.32		1.32		54.41
	216	12.37	0.09	12.28		0.71
3	Xã Sơn Hội	15.39	15.39			38.86
	155					2.94
	160					23.29
	161	15.39	15.39			
	163					12.63
4	Xã Sơn Long	0.32	0.32			8.39
		0.32	0.32			8.39
5	Sơn Nguyên					3.12
	197					3.12
6	Xã Sơn Xuân	135.74	135.74			
	189	132.48	132.48			
	191	3.26	3.26			
TỔNG CỘNG		168.98	155.38	13.60	0.03	105.49

Phụ biểu 01c:

DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG SẢN XUẤT CHUYỂN ĐỔI

Đơn vị: UBND huyện Sơn Hòa

(Kèm theo Nghị quyết số 254 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính:

ha

STT	Xã/Tiểu khu	Diện tích chuyển loại rừng				Ghi chú	
		Tổng diện tích	Diện tích đất, rừng Sản xuất giảm; nguyên nhân điều chỉnh sang Phòng hộ	Diện tích đất, rừng Sản xuất tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Phòng hộ sang	Diện tích đất, rừng Sản xuất tăng nguyên nhân điều chỉnh từ Đặc dụng sang	Phần Diện tích đất, rừng sản xuất giảm; do điều chỉnh ra ngoài ba loại rừng)	Phần Diện tích đất, rừng Sản xuất tăng; do bổ sung từ đất, rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Cà Lúi	6.02			6.02	21.29	623.4
	176					1.28	95.4
	177	2.54			2.54		165.22
	178	3.48			3.48		209.99
	V3.5					20.01	152.79
2	Ea Chà Rang					28.26	
	198					1.87	
	204					26.39	
3	Krông Pa					10.26	
	207					10.26	
4	Phước Tân	3.84	3.84			188.89	683.72
	145						7.92
	146					0.27	8.26
	147					0.18	11.88
	148					2.56	1.44
	149	0.58	0.58			1.03	

	150					132.34	75.97
	151	3.26	3.26			0.24	1.91
	152					22.44	81.28
	V3.1					29.83	495.06
5	Sơn Định					184.32	324.88
	169					98.79	113.4
	170						206.24
	171					2.24	
	172					31.8	5.24
	V3.3					51.49	
6	Sơn Hà	13.69	0.09	13.6		299.88	300.1
	215	1.32		1.32		7.35	38.94
	216	12.37	0.09	12.28		4.56	109.6
	217					20.71	143.72
	V3.9					267.26	7.84
7	Sơn Hội	15.39	15.39			597.87	1265.34
	155						45.79
	157					2.86	
	161	15.39	15.39			0.72	71.05
	163						164.26
	164					0.26	26.31
	165					10.15	1.92
	167					454.48	
	168					102.76	8.51
	V3.2					26.64	947.5
8	Sơn Long	0.32	0.32			368.93	250.99
	173					66.23	32.78
	174					70.82	6.7
	175	0.32	0.32			140.14	57.78
	V3.4					91.74	153.73
9	Sơn nguyên					430.2	431.17
	192					3.48	18.98
	193					109.95	
	194					3.09	30.19
	195					48.32	5.49
	196					241.94	260.49

	197					11.95	47.26
	197a					11.47	68.76
10	Sơn Phước					275.23	204.49
	180					138.22	33.68
	183						1.82
	184					5.25	
	185					1.04	
	186					9.86	120.84
	V3.6					120.86	48.15
11	Sơn Xuân	135.74	135.74			715.48	96.33
	187					86.86	2.21
	188					216.13	3.33
	189	132.48	132.48			150.75	9.64
	190					10.09	72.73
	191	3.26	3.26			251.65	8.42
12	Suối Bạc					17.81	3.04
	214					8.1	3.04
	V3.8					9.71	
13	Suối Trai					55.94	
	218					8.2	
	219					28.02	
	220					7.17	
	222					3.95	
	223					5.28	
	224					3.32	
14	TT.Củng Sơn					19.87	
	225					19.87	
TỔNG CỘNG		175.00	155.38	13.60	6.02	3,214.23	4,183.46